

Số: 2980/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 21 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ đơn giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình
sử dụng ngân sách nhà nước, kinh phí có nguồn gốc ngân sách nhà nước
phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền của tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 10 tháng 12 năm 2025;

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số ngày 21 tháng 6 năm 2017;
Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan,
Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư,
Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023; Luật số 140/2025/QH15 ngày
10/12/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 đã
được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2024/QH15, Luật số
61/2024/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy
định cơ chế tự chủ tài chính trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số
111/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy
định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức
và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật Giá; Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày
06/4/2026: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày
10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số
16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số
61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;*

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BTTTT ngày 14/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh, chương trình truyền hình;

Căn cứ Quyết định số 2799/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc Ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số lĩnh vực thực hiện trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 341/TTr-SVHTTDL ngày 30/7/2026 và ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 5842/STC-G&CS ngày 28/7/2026 về việc tham gia ý kiến phương án giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước, kinh phí có nguồn gốc ngân sách nhà nước phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền của tỉnh Lào Cai, gồm:

1. Phụ lục số 01: Hướng dẫn áp dụng.
2. Phụ lục số 02: Đơn giá sản xuất chương trình phát thanh.
3. Phụ lục số 03: Đơn giá sản xuất chương trình truyền hình.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc và kịp thời xử lý hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Chịu trách nhiệm toàn diện trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ, hợp pháp của nội dung, hồ sơ, số liệu và kết quả thẩm định, trình duyệt thuộc phạm vi trách nhiệm được giao, bảo đảm việc tổ chức thực hiện đúng đối tượng, nội dung, trình tự, thủ tục, tiêu chuẩn, định mức và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc hoặc cần điều chỉnh giá cho phù hợp với quy định và tình hình thực tế, Báo và Phát thanh Truyền hình tỉnh tổng hợp, gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định số 3800/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành bộ đơn giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, truyền thông đa nền tảng sử dụng ngân sách Nhà nước, kinh phí có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền của tỉnh Lào Cai và Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành Phương án giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Tài chính; Giám đốc Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh; Kho bạc Nhà nước khu vực IX; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;
- Bộ Tài chính;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh uỷ;
- CVP, PCVP UBND tỉnh (N.T.M);
- Trung tâm TT&HN tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Dùng); VX (Hồng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Thị Hiền Hạnh

Phụ lục 01



HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Bộ tài giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước, kinh phí có nguồn gốc ngân sách nhà nước phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền của tỉnh Lào Cai

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2980 /QĐ-UBND ngày 21/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Thành phần đơn giá

Đơn giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình bao gồm: Chi phí vật tư trực tiếp (Vật liệu sử dụng); Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công); Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp (Máy sử dụng); Chi phí sản xuất chung (Chi phí truyền dẫn phát sóng); Chi phí hợp lý, hợp lệ khác (Bao gồm Chi phí công tác phí; Chi phí chuyên môn nghiệp vụ); Chi phí quản lý (Bao gồm Chi phí nhân công gián tiếp; Chi phí phục vụ quản lý, sản xuất khác); lợi nhuận trong việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

Đơn giá này không bao gồm các chi phí về: khấu hao nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc, cây lâu năm, ô tô và các thiết bị, máy móc đã mua sắm nhưng tần suất sử dụng không cao hoặc tài sản có giá trị lớn.

2. Áp dụng đơn giá

a) Đơn giá đặt hàng sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình được xây dựng trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật theo Thông tư số 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh, chương trình truyền hình và văn bản số 3505/QĐ-UBND, ngày 06/5/2026 của UBND tỉnh về việc nhất trí áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình theo Thông tư số 01/2026/TT-BVHTTDL;

b) Trường hợp đơn giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình đã ban hành có 2 nấc thời lượng mà việc sản xuất chương trình thực tế có cùng thể loại nhưng có thời lượng khác và nằm trong khoảng giữa 2 nấc thời lượng trong bảng đơn giá thì được tính bằng công thức nội suy:

$$G = g1 + (g2 - g1) \times (B - b1) : (b2 - b1)$$

Trong đó:

G: Đơn giá sản xuất chương trình tương ứng tại thời lượng B;

B: Thời lượng chương trình cần xác định đơn giá;

b1: Thời lượng tại cận dưới liền kề với thời lượng B;

b2: Thời lượng tại cận trên liền kề với thời lượng B;

g1: Đơn giá sản xuất chương trình tại cận dưới b1;

g2: Đơn giá sản xuất chương trình tại b2.

c) Trường hợp đơn giá sản xuất thể loại chương trình đã ban hành chỉ có một thời lượng hoặc thời lượng của chương trình sản xuất ngoài khoảng thời lượng

tối thiểu hoặc tối đa trong thể loại thì áp dụng áp dụng tính đơn giá bình quân theo phút theo thời lượng như sau:

$$G = (g1 : b1) \times B$$

Trong đó:

G: Đơn giá sản xuất chương trình truyền hình cần xác định mức theo thời lượng thực tế;

g1: Đơn giá đã quy định cho sản xuất chương trình có thời lượng gần nhất với thời lượng chương trình sản xuất;

b1: Thời lượng chương trình có trong đơn giá tương ứng với đơn giá g1;

B: Thời lượng chương trình sản xuất thực tế cần xác định đơn giá.

d) Trường hợp sản xuất các Chương trình có khai thác lại tư liệu, kế thừa nội dung Chương trình đã có (chia thành các trường hợp thời lượng kế thừa: đến 30%, trên 30% đến 50%, trên 50% đến 70%, trên 70%), đơn vị sản xuất căn cứ thực tế sản xuất để áp dụng đơn giá phù hợp, cụ thể:

- Trường hợp sản xuất Chương trình có khai thác lại tư liệu, kế thừa nội dung Chương trình đã có (tư liệu thuộc bản quyền của đơn vị) thì áp dụng đơn giá theo khung tỷ lệ thời lượng khai thác lại tư liệu đã được quy định trong đơn giá và không tính thêm chi phí về bản quyền thuộc sở hữu của đơn vị khi thanh quyết toán.

- Trường hợp sản xuất chương trình có khai thác lại tư liệu, kế thừa nội dung chương trình đã có không thuộc bản quyền của đơn vị thì phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hiện hành, áp dụng đơn giá theo khung tỷ lệ thời lượng khai thác lại tư liệu đã được quy định trong bảng đơn giá, chi phí mua bản quyền (nếu có) được tính khi lập dự toán và thanh quyết toán.

3. Các trường hợp điều chỉnh đơn giá

a) Trường hợp Nhà nước thay đổi mức lương cơ sở: Chi phí trong đơn giá được điều chỉnh theo chi phí nhân công. Chi phí nhân công được điều chỉnh như sau:

Chi phí nhân công điều chỉnh = Chi phí nhân công đã tính trong đơn giá nhân với hệ số k, trong đó:

$$k = \frac{\text{lương cơ sở mới}}{2.340.000 \text{ đồng}}$$

b) Trường hợp Nhà nước xếp lương theo vị trí việc làm: Việc điều chỉnh đơn giá theo quy định của Nhà nước.

c) Khi tài sản kết cấu trong đơn giá thay đổi: Giá trị tài sản kết cấu trong đơn giá tăng hoặc giảm từ 10% trở lên so với thời điểm ban hành hoặc sửa đổi đơn giá gần nhất, việc điều chỉnh đơn giá theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Khi hàng hóa, vật tư, dịch vụ cần thiết chiếm từ 5% trong kết cấu đơn giá tăng hoặc giảm từ 10% trở lên so với thời điểm ban hành hoặc sửa đổi đơn giá gần nhất, việc điều chỉnh đơn giá theo quy định hiện hành của Nhà nước.



ĐƠN GIÁ SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2980/QĐ-UBND ngày 21 /8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDPSP	
1	PT.01.10.10	Bản tin thời sự trực tiếp	5	2.546.000	2.546.422	1.442.911	285.201	87.756	730.554
		Khai thác tư liệu đến 30%		2.214.000	2.213.693	1.203.196	236.782	87.756	685.959
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		1.853.000	1.853.308	936.207	183.639	87.756	645.706
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		1.474.000	1.474.395	656.153	128.724	87.756	601.761
		Khai thác tư liệu trên 70%		1.457.000	1.456.556	664.673	130.496	87.756	573.631
2	PT.01.10.20	Bản tin thời sự trực tiếp	10	4.983.000	4.983.475	2.761.837	552.098	175.512	1.494.028
		Khai thác tư liệu đến 30%		4.219.000	4.219.428	2.211.702	442.269	175.512	1.389.945
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		3.604.000	3.604.479	1.769.916	353.697	175.512	1.305.355
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		2.870.000	2.870.479	1.238.993	247.411	175.512	1.208.563
		Khai thác tư liệu trên 70%		2.800.000	2.800.394	1.238.993	247.411	175.512	1.138.478
3	PT.01.10.30	Bản tin thời sự trực tiếp	15	7.772.000	7.771.657	4.341.278	864.461	263.268	2.302.649
		Khai thác tư liệu đến 30%		6.568.000	6.567.647	3.471.918	691.451	263.268	2.141.010
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		5.601.000	5.600.777	2.777.694	553.279	263.268	2.006.535

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDPSP	
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		4.449.000	4.448.604	1.943.127	386.764	263.268	1.855.446
		Khai thác tư liệu trên 70%		4.339.000	4.338.944	1.943.127	386.764	263.268	1.745.786
4	PT.01.20.10	Bản tin thời sự ghi âm phát sau	5	2.436.000	2.436.282	1.350.601	270.439	87.756	727.486
		Khai thác tư liệu đến 30%		2.066.000	2.066.335	1.081.055	216.706	87.756	680.819
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		1.773.000	1.773.448	866.834	173.601	87.756	645.257
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		1.420.000	1.419.731	606.442	121.639	87.756	603.894
		Khai thác tư liệu trên 70%		1.392.000	1.391.525	606.442	121.639	87.756	575.688
5	PT.01.20.20	Bản tin thời sự ghi âm phát sau	10	4.858.000	4.858.289	2.652.670	534.974	175.512	1.495.133
		Khai thác tư liệu đến 30%		4.121.000	4.120.657	2.123.361	428.097	175.512	1.393.687
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		3.528.000	3.528.161	1.698.842	342.478	175.512	1.311.329
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		2.822.000	2.821.953	1.189.467	239.734	175.512	1.217.239
		Khai thác tư liệu trên 70%		2.753.000	2.753.031	1.189.467	239.734	175.512	1.148.317
6	PT.01.20.30	Bản tin thời sự ghi âm phát sau	15	7.259.000	7.258.855	3.934.702	796.556	263.268	2.264.328
		Khai thác tư liệu đến 30%		6.160.000	6.159.515	3.149.502	637.717	263.268	2.109.028
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		5.272.000	5.271.820	2.517.756	509.583	263.268	1.981.213
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		4.219.000	4.218.757	1.762.729	356.649	263.268	1.836.111

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDPSP	
		Khai thác tư liệu trên 70%		4.111.000	4.111.253	1.762.729	356.649	263.268	1.728.607
7	PT.02.00.10	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau	5	2.548.000	2.547.756	1.425.268	289.925	87.756	744.807
		Khai thác tư liệu đến 30%		2.155.000	2.155.172	1.139.666	232.058	87.756	695.692
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		1.842.000	1.841.624	912.663	186.001	87.756	655.204
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		1.465.000	1.465.290	638.743	129.905	87.756	608.886
		Khai thác tư liệu trên 70%		1.434.000	1.434.127	638.743	129.905	87.756	577.723
8	PT.02.00.20	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau	10	5.243.000	5.243.020	2.927.716	597.564	175.512	1.542.227
		Khai thác tư liệu đến 30%		4.426.000	4.425.998	2.342.267	478.288	175.512	1.429.931
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		3.770.000	3.769.571	1.875.070	382.630	175.512	1.336.359
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		2.986.000	2.986.497	1.310.963	267.487	175.512	1.232.535
		Khai thác tư liệu trên 70%		2.909.000	2.908.640	1.310.963	267.487	175.512	1.154.678
9	PT.02.00.30	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau	15	7.655.000	7.655.017	4.175.786	851.470	263.268	2.364.492
		Khai thác tư liệu đến 30%		6.474.000	6.473.569	3.341.644	681.412	263.268	2.187.245
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		5.519.000	5.519.102	2.672.577	545.012	263.268	2.038.244
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		4.390.000	4.389.788	1.872.060	382.040	263.268	1.872.421
		Khai thác tư liệu trên 70%		4.259.000	4.259.153	1.872.060	382.040	263.268	1.741.785

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDPSPT	
10	PT.03.00.10	Bản tin tiếng dân tộc	10	1.763.000	1.762.855	497.949	96.839	175.512	992.556
11	PT.03.00.20	Bản tin tiếng dân tộc	15	2.710.000	2.709.743	794.131	153.524	263.268	1.498.819
12	PT.04.10.10	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp	30	12.566.000	12.566.425	6.520.308	1.265.396	526.537	4.254.185
		Khai thác tư liệu đến 30%		10.742.000	10.742.303	5.216.593	1.012.080	526.537	3.987.093
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		9.282.000	9.281.581	4.173.438	809.546	526.537	3.772.060
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		7.541.000	7.540.885	2.919.951	566.860	526.537	3.527.539
		Khai thác tư liệu trên 70%		7.359.000	7.358.872	2.919.951	566.860	526.537	3.345.525
13	PT.04.10.20	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp	45	18.975.000	18.975.009	9.838.242	1.914.922	789.805	6.432.040
		Khai thác tư liệu đến 30%		16.223.000	16.222.574	7.871.146	1.532.292	789.805	6.029.331
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		14.017.000	14.017.469	6.296.557	1.225.834	789.805	5.705.273
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		11.388.000	11.388.180	4.406.091	857.966	789.805	5.334.318
		Khai thác tư liệu trên 70%		11.114.000	11.113.706	4.406.091	857.966	789.805	5.059.844
14	PT.04.20.10	Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau	30	12.215.000	12.214.640	6.211.962	1.219.339	526.537	4.256.803
		Khai thác tư liệu đến 30%		10.468.000	10.467.861	4.971.401	975.471	526.537	3.994.453
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		9.066.000	9.065.832	3.975.391	780.022	526.537	3.783.882

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDPSPT	
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		7.401.000	7.401.422	2.784.788	546.783	526.537	3.543.314
		Khai thác tư liệu trên 70%		7.220.000	7.220.395	2.784.788	546.783	526.537	3.362.287
15	PT.05.10.10	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp	5	1.630.000	1.630.248	839.471	151.163	87.756	551.858
16	PT.05.10.20	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp	10	2.570.000	2.570.026	1.155.129	208.439	175.512	1.030.946
17	PT.05.10.30	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp	15	3.862.000	3.862.427	1.759.495	315.906	263.268	1.523.757
18	PT.05.20.10	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau	5	1.503.000	1.502.787	750.587	137.582	87.756	526.862
19	PT.05.20.20	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau	10	2.384.000	2.384.147	1.017.602	186.001	175.512	1.005.031
20	PT.05.20.30	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau	15	3.418.000	3.417.761	1.398.642	256.858	263.268	1.498.993
21	PT.05.30.10	Bản tin chuyên đề tiếng nước ngoài	5	1.642.000	1.642.042	850.871	154.115	87.756	549.300
22	PT.05.40.10	Chương trình thời sự tổng hợp tiếng nước ngoài ghi âm phát sau	30	6.293.000	6.293.411	2.448.247	452.897	526.537	2.865.731
23	PT.06.00.10	Bản tin thời tiết	5	730.000	730.135	151.997	29.524	87.756	460.858
24	PT.07.10.10	Chương trình tư vấn trực tiếp	30	10.831.000	10.831.338	4.520.032	611.736	526.537	5.173.033
25	PT.07.20.10	Chương trình tư vấn phát sau	15	4.301.000	4.300.815	1.335.584	198.401	263.268	2.503.561
26	PT.07.20.20	Chương trình tư vấn phát sau	30	9.444.000	9.443.820	3.156.194	474.745	526.537	5.286.344

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDPSPT	
27	PT.08.10.10	Chương trình tọa đàm trực tiếp	30	13.454.000	13.454.307	6.247.169	1.177.415	526.537	5.503.187
		Khai thác tư liệu đến 30%		11.502.000	11.501.796	4.997.950	942.404	526.537	5.034.905
28	PT.08.10.20	Chương trình tọa đàm trực tiếp	45	16.791.000	16.791.276	6.959.369	1.267.167	789.805	7.774.935
		Khai thác tư liệu đến 30%		14.671.000	14.671.394	5.569.452	1.013.852	789.805	7.298.285
29	PT.08.10.30	Chương trình tọa đàm trực tiếp	60	20.148.000	20.147.720	7.645.801	1.381.130	1.053.073	10.067.716
		Khai thác tư liệu đến 30%		17.858.000	17.858.076	6.117.644	1.104.786	1.053.073	9.582.573
30	PT.08.20.10	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau	30	12.684.000	12.683.877	5.667.815	1.107.148	526.537	5.382.378
		Khai thác tư liệu đến 30%		10.941.000	10.940.924	4.534.315	885.718	526.537	4.994.354
31	PT.08.20.20	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau	45	15.816.000	15.816.048	6.177.338	1.201.624	789.805	7.647.280
		Khai thác tư liệu đến 30%		13.947.000	13.947.079	4.943.020	961.299	789.805	7.252.955
32	PT.09.00.10	Chương trình tạp chí	10	4.732.000	4.731.851	2.588.548	376.135	175.512	1.591.656
		Khai thác tư liệu đến 30%		4.510.000	4.510.175	2.437.119	352.516	175.512	1.545.028
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		4.314.000	4.314.223	2.297.677	330.078	175.512	1.510.956
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		4.106.000	4.106.058	2.152.675	307.049	175.512	1.470.822
		Khai thác tư liệu trên 70%		3.837.000	3.837.147	1.956.330	276.344	175.512	1.428.961

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDPSP	
33	PT.09.00.20	Chương trình tạp chí	15	7.300.000	7.299.563	4.063.028	586.345	263.268	2.386.921
		Khai thác tư liệu đến 30%		6.872.000	6.872.137	3.766.111	539.107	263.268	2.303.650
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		6.483.000	6.483.238	3.486.742	494.821	263.268	2.238.406
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		6.079.000	6.079.295	3.200.946	449.945	263.268	2.165.136
		Khai thác tư liệu trên 70%		5.571.000	5.570.843	2.830.392	391.487	263.268	2.085.695
34	PT.09.00.30	Chương trình tạp chí	20	8.882.000	8.881.656	4.798.140	698.536	351.024	3.033.955
		Khai thác tư liệu đến 30%		8.562.000	8.561.905	4.596.668	666.650	351.024	2.947.562
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		8.110.000	8.109.954	4.268.084	614.688	351.024	2.876.157
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		7.640.000	7.639.743	3.933.165	561.545	351.024	2.794.009
		Khai thác tư liệu trên 70%		7.069.000	7.068.752	3.514.407	494.821	351.024	2.708.500
35	PT.09.00.40	Chương trình tạp chí	30	11.970.000	11.970.344	5.880.527	1.185.091	526.537	4.378.190
		Khai thác tư liệu đến 30%		10.299.000	10.298.875	4.704.514	947.718	526.537	4.120.106
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		9.053.000	9.053.236	3.764.798	758.765	526.537	4.003.136
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		7.551.000	7.551.218	2.635.709	530.840	526.537	3.858.131
		Khai thác tư liệu trên 70%		7.500.000	7.499.561	2.635.709	530.840	526.537	3.806.475
36	PT.10.10.10	Chương trình điểm báo trong nước	5	750.000	749.903	177.304	34.838	87.756	450.005

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDPSPT	
		trực tiếp							
37	PT.10.10.20	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp	10	1.401.000	1.400.665	278.793	54.324	175.512	892.036
38	PT.10.20.10	Chương trình điểm báo trong nước phát sau	5	756.000	756.105	187.411	37.200	87.756	443.738
39	PT.11.10.10	Phóng sự chính luận	5	3.562.000	3.561.579	2.046.572	412.745	87.756	1.014.506
		Khai thác tư liệu đến 30%		3.009.000	3.008.621	1.638.007	330.078	87.756	952.780
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		2.570.000	2.569.581	1.311.616	264.534	87.756	905.675
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		2.044.000	2.043.968	919.253	185.410	87.756	851.548
		Khai thác tư liệu trên 70%		2.012.000	2.011.644	919.253	185.410	87.756	819.225
40	PT.11.10.20	Phóng sự chính luận	10	5.622.000	5.622.101	3.009.190	608.784	175.512	1.828.615
		Khai thác tư liệu đến 30%		4.521.000	4.520.577	2.407.463	487.145	175.512	1.450.457
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		3.860.000	3.859.947	1.925.022	389.716	175.512	1.369.697
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		3.073.000	3.073.415	1.347.844	272.801	175.512	1.277.258
		Khai thác tư liệu trên 70%		3.012.000	3.012.144	1.347.844	272.801	175.512	1.215.987
41	PT.11.20.10	Phóng sự chân dung	5	2.759.000	2.759.029	1.609.055	324.173	87.756	738.045
		Khai thác tư liệu đến 30%		2.336.000	2.336.396	1.287.176	259.220	87.756	702.243

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDPSP	
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		2.001.000	2.001.172	1.029.781	207.258	87.756	676.376
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		1.599.000	1.598.741	721.202	145.258	87.756	644.525
		Khai thác tư liệu trên 70%		1.588.000	1.587.570	721.202	145.258	87.756	633.354
42	PT.11.20.20	Phóng sự chân dung	10	4.857.000	4.857.133	2.709.722	546.783	175.512	1.425.116
		Khai thác tư liệu đến 30%		4.143.000	4.142.963	2.167.503	437.545	175.512	1.362.402
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		3.577.000	3.577.342	1.733.884	349.563	175.512	1.318.382
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		2.898.000	2.898.024	1.214.171	245.049	175.512	1.263.292
		Khai thác tư liệu trên 70%		2.879.000	2.878.862	1.214.171	245.049	175.512	1.244.130
43	PT.11.30.10	Phóng sự điều tra	5	6.731.000	6.731.169	4.707.623	748.137	87.756	1.187.653
		Khai thác tư liệu đến 30%		5.562.000	5.562.236	3.768.246	598.745	87.756	1.107.488
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		4.626.000	4.626.421	3.014.584	479.469	87.756	1.044.613
44	PT.11.30.20	Phóng sự điều tra	10	10.379.000	10.378.904	7.043.710	1.122.500	175.512	2.037.182
		Khai thác tư liệu đến 30%		8.620.000	8.620.329	5.634.899	897.528	175.512	1.912.390
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		7.217.000	7.217.183	4.507.013	718.022	175.512	1.816.635
45	PT.12.00.10	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	90	27.818.000	27.817.546	13.433.132	2.459.344	1.579.610	10.345.460
46	PT.12.00.20	Chương trình tường thuật trực tiếp	120	32.288.000	32.288.245	14.388.770	2.628.221	2.106.147	13.165.107

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDPSP	
		trên sóng phát thanh							
47	PT.12.00.30	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	180	40.464.000	40.464.410	15.812.944	2.798.279	3.159.220	18.693.967
48	PT.13.10.10	Chương trình giao lưu trực tiếp	30	13.641.000	13.641.182	6.478.575	1.208.710	526.537	5.427.360
		Khai thác tư liệu đến 30%		11.710.000	11.709.633	5.182.300	966.614	526.537	5.034.182
49	PT.13.10.20	Chương trình giao lưu trực tiếp	45	17.250.000	17.250.496	7.353.130	1.358.691	789.805	7.748.870
		Khai thác tư liệu đến 30%		15.092.000	15.091.525	5.882.476	1.087.071	789.805	7.332.172
50	PT.13.10.30	Chương trình giao lưu trực tiếp	55	19.350.000	19.350.277	7.867.382	1.449.035	965.317	9.068.542
		Khai thác tư liệu đến 30%		17.061.000	17.060.807	6.292.215	1.159.110	965.317	8.644.166
51	PT.13.20.10	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	30	13.426.000	13.426.115	6.151.656	1.201.034	526.537	5.546.889
		Khai thác tư liệu đến 30%		11.565.000	11.565.037	4.921.210	960.709	526.537	5.156.581
52	PT.13.20.20	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	45	16.688.000	16.688.170	6.730.793	1.305.548	789.805	7.862.023
		Khai thác tư liệu đến 30%		14.683.000	14.683.427	5.384.533	1.044.557	789.805	7.464.532
53	PT.13.20.30	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	55	18.700.000	18.700.320	7.113.779	1.379.949	965.317	9.241.274
		Khai thác tư liệu đến 30%		16.608.000	16.607.719	5.692.238	1.104.195	965.317	8.845.969
54	PT.14.00.10	Chương trình bình luận	5	1.701.000	1.701.090	911.547	144.077	87.756	557.709

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDPSPT	
55	PT.14.00.20	Chương trình bình luận	10	2.926.000	2.926.138	1.451.850	227.925	175.512	1.070.851
56	PT.15.00.10	Chương trình xã luận	5	4.535.000	4.535.209	3.130.065	498.364	87.756	819.024
57	PT.15.00.20	Chương trình xã luận	10	7.075.000	7.075.334	4.677.459	745.184	175.512	1.477.179
58	PT.16.00.10	Tiểu phẩm	5	4.280.000	4.280.318	1.799.928	310.592	87.756	2.082.042
59	PT.16.00.20	Tiểu phẩm	10	7.701.000	7.701.116	2.880.448	497.774	175.512	4.147.383
60	PT.16.00.30	Tiểu phẩm	15	10.669.000	10.669.400	2.854.296	439.316	263.268	7.112.519
61	PT.17.10.10	Game show phát trực tiếp	55	28.357.000	28.356.939	1.335.917	254.496	965.317	25.801.208
62	PT.17.20.10	Game show phát sau	55	29.611.000	29.610.586	2.200.137	425.735	965.317	26.019.396
63	PT.18.00.10	Biên tập kịch truyền thanh	15	13.240.000	13.240.228	4.573.998	776.479	263.268	7.626.482
64	PT.18.00.20	Biên tập kịch truyền thanh	30	19.254.000	19.254.068	6.806.257	1.148.481	526.537	10.772.793
65	PT.18.00.30	Biên tập kịch truyền thanh	60	47.161.000	47.161.472	11.246.086	1.901.932	1.053.073	32.960.381
66	PT.18.00.40	Biên tập kịch truyền thanh	90	71.181.000	71.180.953	17.717.216	2.996.679	1.579.610	48.887.447
67	PT.19.00.10	Biên tập ca kịch	90	34.096.000	34.095.867	16.738.231	2.830.164	1.579.610	12.947.861
68	PT.20.10.10	Thu truyện	10	2.926.000	2.925.701	709.298	132.858	175.512	1.908.033
69	PT.20.20.10	Thu thơ, thu nhạc	5	6.808.000	6.807.623	558.340	93.886	87.756	6.067.640
70	PT.21.00.10	Đọc truyện	15	1.933.000	1.933.000	250.971	50.781	263.268	1.367.979
71	PT.21.00.20	Đọc truyện	20	2.570.000	2.569.558	325.963	66.724	351.024	1.825.847
72	PT.21.00.30	Đọc truyện	30	3.835.000	3.835.304	473.127	98.019	526.537	2.737.620

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDPSPT	
73	PT.22.00.10	Phát thanh văn học	15	6.466.000	6.466.200	2.051.996	414.516	263.268	3.736.420
74	PT.22.00.20	Phát thanh văn học	30	12.559.000	12.559.455	3.649.345	744.003	526.537	7.639.570
75	PT.23.00.10	Bình truyện	30	6.989.000	6.989.307	2.818.699	566.860	526.537	3.077.212
76	PT.24.10.10	Trả lời thính giả dạng điều tra	10	8.965.000	8.965.204	5.983.676	1.024.481	175.512	1.781.536
77	PT.24.10.20	Trả lời thính giả dạng điều tra	15	11.488.000	11.488.259	7.415.857	1.267.167	263.268	2.541.966
78	PT.24.10.30	Trả lời thính giả dạng điều tra	30	15.943.000	15.943.138	9.629.969	1.649.207	526.537	4.137.426
79	PT.24.20.10	Trả lời thính giả dạng không điều tra	10	3.196.000	3.195.501	899.738	168.877	175.512	1.951.374
80	PT.24.20.20	Trả lời thính giả dạng không điều tra	30	8.563.000	8.562.747	1.945.901	363.144	526.537	5.727.165
81	PT.25.10.10	Chương trình dạy Tiếng Việt	15	2.351.000	2.351.110	552.586	102.743	263.268	1.432.513
82	PT.25.20.10	Chương trình dạy tiếng nước ngoài	15	2.717.000	2.716.505	870.856	162.382	263.268	1.419.999
83	PT.25.30.10	Chương trình dạy học hát	15	3.454.000	3.454.388	919.379	139.353	263.268	2.132.388
84	PT.25.30.20	Chương trình dạy học hát	30	6.523.000	6.522.985	1.598.895	238.553	526.537	4.159.000
85	PT.25.40.10	Chương trình dạy học chuyên ngành	15	2.725.000	2.725.222	688.237	102.153	263.268	1.671.564
86	PT.26.00.10	Biên tập bộ nhạc hiệu, nhạc cắt chương trình phát thanh		3.686.000	3.686.391	2.663.379	461.164	17.551	544.296
87	PT.27.10.10	Show phát thanh trực tiếp	30	19.560.000	19.560.379	6.773.884	1.227.605	526.537	11.032.353
		Khai thác tư liệu đến 30%		18.056.000	18.055.711	5.636.081	1.020.938	526.537	10.872.156

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDPSP	
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		16.837.000	16.837.429	4.727.487	855.604	526.537	10.727.801
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		14.986.000	14.985.668	3.308.609	598.745	526.537	10.551.777
		Khai thác tư liệu trên 70%		14.874.000	14.874.395	3.308.609	598.745	526.537	10.440.504
88	PT.27.10.20	Show phát thanh trực tiếp	60	41.541.000	41.540.696	11.872.518	2.139.304	1.053.073	26.475.800
		Khai thác tư liệu đến 30%		37.482.000	37.482.421	8.810.854	1.586.616	1.053.073	26.031.877
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		35.453.000	35.453.306	7.381.063	1.329.168	1.053.073	25.690.002
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		32.451.000	32.450.572	5.168.043	930.594	1.053.073	25.298.861
		Khai thác tư liệu trên 70%		32.132.000	32.132.257	5.168.043	930.594	1.053.073	24.980.547
89	PT.27.10.30	Show phát thanh trực tiếp	115	64.472.000	64.472.220	16.287.733	2.465.839	2.018.391	43.700.258
		Khai thác tư liệu đến 30%		61.904.000	61.903.650	14.433.993	2.177.095	2.018.391	43.274.171
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		59.166.000	59.166.124	12.445.740	1.869.456	2.018.391	42.832.537
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		56.443.000	56.442.760	10.469.448	1.564.178	2.018.391	42.390.743
		Khai thác tư liệu trên 70%		53.026.000	53.026.010	7.988.794	1.180.367	2.018.391	41.838.458
90	PT.27.20.10	Show phát thanh phát sau	30	18.102.000	18.102.462	5.714.940	852.061	526.537	11.008.924
		Khai thác tư liệu đến 30%		17.218.000	17.217.982	5.062.801	749.908	526.537	10.878.736
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		16.347.000	16.346.835	4.411.871	648.346	526.537	10.760.081

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thế loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDPSPT	
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		15.474.000	15.474.487	3.759.732	546.193	526.537	10.642.025
		Khai thác tư liệu trên 70%		14.399.000	14.399.151	2.955.730	421.011	526.537	10.495.872

Phụ lục 03

**ĐƠN GIÁ SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH***(Bản kèm theo Quyết định số: 2980/QĐ-UBND ngày 21 /8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
1	TH.01.10.10	Bản tin truyền hình ngắn	5	5.639.000	5.639.099	2.870.095	582.212	126.580	2.060.212
		Khai thác tư liệu đến 30%		4.731.000	4.731.451	2.299.641	468.250	126.580	1.836.980
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		3.885.000	3.884.711	1.775.536	360.783	126.580	1.621.812
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		3.028.000	3.028.430	1.245.194	252.725	126.580	1.403.930
		Khai thác tư liệu trên 70%		2.803.000	2.803.221	1.245.194	252.725	126.580	1.178.722
2	TH.01.21.10	Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	5	6.575.000	6.575.480	4.344.720	818.404	126.580	1.285.777
3	TH.01.21.20	Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	10	13.774.000	13.773.673	7.432.259	1.340.978	253.161	4.747.276
		Khai thác tư liệu đến 30%		11.634.000	11.633.553	6.012.911	1.085.891	253.161	4.281.590
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		9.150.000	9.149.662	4.306.336	778.842	253.161	3.811.323
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		8.777.000	8.776.777	4.306.336	778.842	253.161	3.438.439
		Khai thác tư liệu trên 70%		8.319.000	8.319.185	4.306.336	778.842	253.161	2.980.846
4	TH.01.21.30	Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	15	18.098.000	18.098.084	8.918.393	1.609.646	379.741	7.190.305

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
		Khai thác tư liệu đến 30%		15.513.000	15.512.540	7.213.017	1.302.597	379.741	6.617.186
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		13.361.000	13.361.421	5.846.212	1.056.957	379.741	6.078.511
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		12.903.000	12.902.632	5.846.212	1.056.957	379.741	5.619.721
		Khai thác tư liệu trên 70%		12.340.000	12.339.935	5.846.212	1.056.957	379.741	5.057.024
5	TH.01.21.40	Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	20	18.128.000	18.128.071	9.060.979	1.482.693	506.321	7.078.078
		Khai thác tư liệu đến 30%		15.816.000	15.816.411	7.622.957	1.241.187	506.321	6.445.946
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		13.514.000	13.514.477	6.174.682	997.319	506.321	5.836.155
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		11.201.000	11.200.813	4.725.973	753.451	506.321	5.215.069
		Khai thác tư liệu trên 70%		8.334.000	8.333.707	2.918.945	449.945	506.321	4.458.496
6	TH.01.21.50	Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	30	23.386.000	23.385.639	11.593.655	2.049.553	759.482	8.982.950
		Khai thác tư liệu đến 30%		20.393.000	20.392.823	9.680.831	1.703.532	759.482	8.248.979
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		17.448.000	17.447.585	7.775.734	1.358.102	759.482	7.554.267
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		14.453.000	14.453.145	5.846.504	1.009.129	759.482	6.838.030
		Khai thác tư liệu trên 70%		10.770.000	10.770.181	3.459.969	576.898	759.482	5.973.832
7	TH.01.22.10	Bản tin truyền hình trong nước	10	11.862.000	11.862.221	6.546.047	1.180.958	253.161	3.882.056

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
		ghi hình phát sau							
		Khai thác tư liệu đến 30%		9.204.000	9.204.497	4.711.737	849.109	253.161	3.390.490
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		7.778.000	7.778.033	3.857.112	694.994	253.161	2.972.767
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		7.405.000	7.405.493	3.857.112	694.994	253.161	2.600.227
		Khai thác tư liệu trên 70%		6.947.000	6.947.479	3.857.112	694.994	253.161	2.142.213
8	TH.01.22.20	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	15	14.700.000	14.700.187	7.854.750	1.417.150	379.741	5.048.546
		Khai thác tư liệu đến 30%		12.416.000	12.416.285	6.388.058	1.152.025	379.741	4.496.462
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		10.516.000	10.516.180	5.215.507	940.043	379.741	3.980.889
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		10.062.000	10.061.837	5.215.507	940.043	379.741	3.526.547
		Khai thác tư liệu trên 70%		9.515.000	9.514.833	5.215.507	940.043	379.741	2.979.543
9	TH.01.22.30	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	20	16.044.000	16.044.452	7.811.597	1.573.036	506.321	6.153.498
		Khai thác tư liệu đến 30%		13.650.000	13.649.754	6.350.716	1.275.435	506.321	5.517.282
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		11.649.000	11.649.458	5.183.160	1.037.472	506.321	4.922.505
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		9.154.000	9.154.196	3.629.579	726.289	506.321	4.292.006
		Khai thác tư liệu trên 70%		8.509.000	8.509.054	3.629.579	726.289	506.321	3.646.864

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
10	TH.01.22.40	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	30	22.883.000	22.882.889	11.347.594	1.906.657	759.482	8.869.157
		Khai thác tư liệu đến 30%		19.516.000	19.515.635	9.248.273	1.550.007	759.482	7.957.873
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		16.198.000	16.197.544	7.155.812	1.193.949	759.482	7.088.302
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		12.850.000	12.850.420	5.056.425	837.299	759.482	6.197.214
		Khai thác tư liệu trên 70%		8.710.000	8.709.520	2.442.545	392.078	759.482	5.115.415
11	TH.01.30.10	Bản tin truyền hình tiếng dân tộc biên dịch	15	4.824.000	4.824.390	1.186.052	166.515	379.741	3.092.082
12	TH.01.30.20	Bản tin truyền hình tiếng dân tộc biên dịch	30	8.196.000	8.196.237	1.647.321	332.440	759.482	5.456.995
13	TH.01.40.10	Bản tin truyền hình chuyên đề	5	5.575.000	5.574.511	2.941.758	470.612	126.580	2.035.561
		Khai thác tư liệu đến 30%		4.753.000	4.752.660	2.423.287	386.173	126.580	1.816.619
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		3.921.000	3.921.262	1.891.910	300.554	126.580	1.602.218
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		3.093.000	3.092.777	1.367.446	215.525	126.580	1.383.226
		Khai thác tư liệu trên 70%		2.078.000	2.077.698	722.284	111.010	126.580	1.117.824
14	TH.01.40.20	Bản tin truyền hình chuyên đề	15	12.259.000	12.258.505	6.123.343	1.017.986	379.741	4.737.436
		Khai thác tư liệu đến 30%		10.454.000	10.454.405	5.000.086	828.442	379.741	4.246.136
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		8.672.000	8.671.861	3.881.523	639.489	379.741	3.771.109

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TĐTH	
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		6.890.000	6.890.123	2.769.886	451.716	379.741	3.288.780
		Khai thác tư liệu trên 70%		4.662.000	4.662.228	1.367.380	214.934	379.741	2.700.173
15	TH.01.50.10	Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch	10	3.277.000	3.276.509	1.093.970	172.420	253.161	1.756.959
16	TH.01.50.20	Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch	15	4.994.000	4.993.718	1.750.448	287.563	379.741	2.575.966
17	TH.01.50.30	Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch	20	6.518.000	6.517.838	2.272.287	376.135	506.321	3.363.095
18	TH.01.60.10	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài	15	5.526.000	5.526.049	2.053.578	379.678	379.741	2.713.052
19	TH.01.60.20	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài	30	9.688.000	9.687.946	3.548.881	493.640	759.482	4.885.943
20	TH.01.70.10	Bản tin truyền hình thời tiết	5	4.960.000	4.960.289	878.893	126.953	126.580	3.827.862
21	TH.01.80.00	Bản tin truyền hình chạy chữ	15	2.842.000	2.842.480	596.358	76.172	379.741	1.790.209
22	TH.02.10.10	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	10	11.640.000	11.640.228	5.873.780	986.100	253.161	4.527.187
		Khai thác tư liệu đến 30%		10.116.000	10.116.264	4.923.800	823.718	253.161	4.115.586
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		8.603.000	8.603.325	3.972.427	661.927	253.161	3.715.810
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		7.083.000	7.083.262	3.022.013	499.545	253.161	3.308.543

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TĐTH	
		Khai thác tư liệu trên 70%		5.190.000	5.190.282	1.832.980	296.420	253.161	2.807.721
23	TH.02.10.20	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	15	15.962.000	15.961.762	8.295.063	1.284.882	379.741	6.002.076
		Khai thác tư liệu đến 30%		13.812.000	13.812.143	6.922.087	1.069.948	379.741	5.440.367
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		11.626.000	11.625.708	5.507.102	848.518	379.741	4.890.347
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		9.456.000	9.455.747	4.111.017	630.041	379.741	4.334.948
		Khai thác tư liệu trên 70%		7.048.000	7.047.667	2.604.108	393.259	379.741	3.670.560
24	TH.02.10.30	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	20	19.915.000	19.915.389	10.289.337	1.691.132	506.321	7.428.598
		Khai thác tư liệu đến 30%		17.294.000	17.294.312	8.645.484	1.414.788	506.321	6.727.719
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		14.662.000	14.661.657	6.974.263	1.133.720	506.321	6.047.353
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		12.043.000	12.043.293	5.318.356	855.604	506.321	5.363.011
		Khai thác tư liệu trên 70%		8.770.000	8.770.150	3.235.696	505.450	506.321	4.522.684
25	TH.02.10.40	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	30	23.244.000	23.243.679	10.481.628	2.118.048	759.482	9.884.522
		Khai thác tư liệu đến 30%		21.083.000	21.082.852	9.408.861	1.900.161	759.482	9.014.348
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		17.286.000	17.286.479	7.018.752	1.412.426	759.482	8.095.820

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		14.283.000	14.283.031	5.268.311	1.056.367	759.482	7.198.871
		Khai thác tư liệu trên 70%		10.585.000	10.584.879	3.099.898	615.870	759.482	6.109.629
26	TH.02.10.50	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	45	31.163.000	31.163.217	14.750.329	2.449.897	1.139.222	12.823.768
		Khai thác tư liệu đến 30%		27.305.000	27.305.322	12.361.597	2.044.238	1.139.222	11.760.264
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		23.509.000	23.508.610	9.978.858	1.639.760	1.139.222	10.750.769
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		19.701.000	19.700.566	7.608.607	1.236.463	1.139.222	9.716.274
		Khai thác tư liệu trên 70%		14.966.000	14.965.510	4.632.240	731.013	1.139.222	8.463.034
27	TH.02.20.10	Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	10	9.885.000	9.885.213	5.131.311	866.823	253.161	3.633.917
		Khai thác tư liệu đến 30%		8.364.000	8.364.266	4.177.662	704.441	253.161	3.229.001
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		6.866.000	6.866.399	3.233.741	542.650	253.161	2.836.847
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		5.358.000	5.357.798	2.285.692	380.859	253.161	2.438.087
		Khai thác tư liệu trên 70%		3.477.000	3.476.658	1.099.024	177.734	253.161	1.946.740
28	TH.02.20.20	Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	15	13.567.000	13.567.323	6.939.442	1.164.425	379.741	5.083.715
		Khai thác tư liệu đến 30%		11.520.000	11.520.332	5.667.753	948.900	379.741	4.523.938

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TĐTH	
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		9.458.000	9.458.064	4.366.936	728.061	379.741	3.983.326
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		7.397.000	7.396.680	3.077.200	509.583	379.741	3.430.156
		Khai thác tư liệu trên 70%		4.839.000	4.838.815	1.465.200	235.601	379.741	2.758.274
29	TH.02.20.30	Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	20	17.034.000	17.033.967	8.623.150	1.440.769	506.321	6.463.728
		Khai thác tư liệu đến 30%		14.476.000	14.475.819	7.032.015	1.172.101	506.321	5.765.382
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		11.924.000	11.924.411	5.424.541	899.890	506.321	5.093.659
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		9.347.000	9.347.354	3.808.933	627.089	506.321	4.405.012
		Khai thác tư liệu trên 70%		6.172.000	6.172.346	1.808.027	288.744	506.321	3.569.253
30	TH.02.20.40	Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	30	24.176.000	24.175.643	12.345.750	2.024.752	759.482	9.045.659
		Khai thác tư liệu đến 30%		20.577.000	20.576.674	10.066.115	1.647.436	759.482	8.103.641
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		17.013.000	17.012.853	7.786.573	1.270.120	759.482	7.196.678
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		13.425.000	13.424.914	5.502.718	892.214	759.482	6.270.500
		Khai thác tư liệu trên 70%		8.980.000	8.980.284	2.655.456	421.012	759.482	5.144.335
31	TH.03.10.10	Phóng sự chính luận	5	7.568.000	7.567.737	4.668.870	741.642	126.580	2.030.645
		Khai thác tư liệu đến 30%		6.856.000	6.856.103	4.230.413	666.651	126.580	1.832.459

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thế loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TĐTH	
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		6.166.000	6.165.665	3.803.944	594.022	126.580	1.641.119
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		5.465.000	5.465.138	3.371.481	520.802	126.580	1.446.275
		Khai thác tư liệu trên 70%		4.585.000	4.584.557	2.822.760	428.097	126.580	1.207.120
32	TH.03.10.20	Phóng sự chính luận	10	11.464.000	11.464.079	6.816.470	1.020.348	253.161	3.374.100
		Khai thác tư liệu đến 30%		10.325.000	10.324.664	6.119.101	902.842	253.161	3.049.560
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		9.203.000	9.203.451	5.426.859	785.928	253.161	2.737.505
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		8.069.000	8.069.281	4.729.489	667.832	253.161	2.418.800
		Khai thác tư liệu trên 70%		6.670.000	6.669.737	3.864.961	521.393	253.161	2.030.222
33	TH.03.10.30	Phóng sự chính luận	15	14.336.000	14.335.761	7.995.728	1.289.606	379.741	4.670.686
		Khai thác tư liệu đến 30%		12.791.000	12.790.832	7.059.027	1.130.177	379.741	4.221.887
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		11.279.000	11.278.660	6.134.313	972.519	379.741	3.792.088
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		9.749.000	9.748.548	5.202.738	813.680	379.741	3.352.389
		Khai thác tư liệu trên 70%		7.857.000	7.857.259	4.043.849	616.460	379.741	2.817.209
34	TH.03.10.40	Phóng sự chính luận	20	18.411.000	18.411.023	10.398.014	1.579.531	506.321	5.927.156
		Khai thác tư liệu đến 30%		16.467.000	16.466.589	9.189.033	1.389.397	506.321	5.381.838
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		14.548.000	14.547.764	7.980.051	1.200.444	506.321	4.860.948

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		12.615.000	12.615.062	6.771.070	1.010.310	506.321	4.327.361
		Khai thác tư liệu trên 70%		10.216.000	10.215.565	5.256.629	773.527	506.321	3.679.087
35	TH.03.20.10	Phóng sự Điều tra	5	11.040.000	11.040.385	7.091.004	1.030.976	126.580	2.791.824
		Khai thác tư liệu đến 30%		9.828.000	9.828.312	6.328.141	910.519	126.580	2.463.072
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		8.630.000	8.630.230	5.572.191	790.651	126.580	2.140.807
36	TH.03.20.20	Phóng sự Điều tra	10	16.352.000	16.352.327	9.932.469	1.868.866	253.161	4.297.831
		Khai thác tư liệu đến 30%		14.834.000	14.834.381	9.035.380	1.697.037	253.161	3.848.804
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		12.426.000	12.425.585	7.417.401	1.388.216	253.161	3.366.808
37	TH.03.20.30	Phóng sự Điều tra	15	25.517.000	25.517.027	15.835.296	2.432.773	379.741	6.869.217
		Khai thác tư liệu đến 30%		22.761.000	22.761.011	14.108.921	2.159.382	379.741	6.112.967
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		20.023.000	20.022.885	12.382.113	1.885.990	379.741	5.375.041
38	TH.03.30.10	Phóng sự đồng hành	15	12.375.000	12.374.637	6.466.502	1.065.224	379.741	4.463.170
		Khai thác tư liệu đến 30%		10.820.000	10.820.373	5.529.875	905.204	379.741	4.005.553
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		9.284.000	9.284.385	4.593.248	745.184	379.741	3.566.211
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		7.738.000	7.738.299	3.656.622	584.574	379.741	3.117.362
		Khai thác tư liệu trên 70%		5.816.000	5.816.181	2.482.427	383.811	379.741	2.570.202

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TĐTH	
39	TH.03.30.20	Phóng sự đồng hành	25	26.289.000	26.289.413	14.320.619	2.991.957	632.901	8.343.935
		Khai thác tư liệu đến 30%		22.549.000	22.549.455	11.992.331	2.499.498	632.901	7.424.725
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		18.851.000	18.850.789	9.672.563	2.008.810	632.901	6.536.516
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		14.595.000	14.594.689	6.926.808	1.429.550	632.901	5.605.431
		Khai thác tư liệu trên 70%		10.494.000	10.493.979	4.446.470	903.433	632.901	4.511.174
40	TH.03.40.10	Phóng sự chân dung	5	4.820.000	4.819.873	2.679.406	430.459	126.580	1.583.428
		Khai thác tư liệu đến 30%		4.339.000	4.339.455	2.393.095	382.040	126.580	1.437.740
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		3.865.000	3.864.507	2.106.784	333.030	126.580	1.298.113
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		3.387.000	3.386.951	1.820.474	284.611	126.580	1.155.286
		Khai thác tư liệu trên 70%		2.793.000	2.792.759	1.461.520	223.201	126.580	981.457
41	TH.03.40.20	Phóng sự chân dung	10	10.912.000	10.911.944	5.601.834	911.109	379.741	4.019.260
		Khai thác tư liệu đến 30%		9.758.000	9.757.810	4.914.688	794.194	379.741	3.669.187
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		8.609.000	8.609.074	4.216.422	676.098	379.741	3.336.813
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		7.463.000	7.463.189	3.529.276	558.593	379.741	2.995.579
		Khai thác tư liệu trên 70%		6.038.000	6.038.113	2.664.350	411.564	379.741	2.582.458
42	TH.03.40.30	Phóng sự chân dung	20	14.649.000	14.648.565	7.648.660	1.176.234	506.321	5.317.349

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
		Khai thác tư liệu đến 30%		13.086.000	13.085.899	6.691.344	1.025.072	506.321	4.863.162
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		11.547.000	11.546.978	5.734.027	873.318	506.321	4.433.311
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		9.995.000	9.995.422	4.776.710	721.565	506.321	3.990.826
		Khai thác tư liệu trên 70%		8.067.000	8.066.843	3.573.005	531.431	506.321	3.456.086
43	TH.03.50.10	Phóng sự tài liệu	5	11.598.000	11.597.501	7.698.070	1.195.720	126.580	2.577.131
		Khai thác tư liệu đến 30%		10.225.000	10.224.678	6.756.608	1.043.967	126.580	2.297.523
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		8.873.000	8.873.051	5.827.134	894.576	126.580	2.024.761
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		7.504.000	7.503.782	4.885.672	743.413	126.580	1.748.117
		Khai thác tư liệu trên 70%		5.802.000	5.802.042	3.713.751	554.460	126.580	1.407.251
44	TH.03.50.20	Phóng sự tài liệu	15	23.901.000	23.901.376	15.173.984	2.379.040	379.741	5.968.611
		Khai thác tư liệu đến 30%		20.750.000	20.750.341	13.027.581	2.033.610	379.741	5.309.410
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		17.625.000	17.624.677	10.886.738	1.689.360	379.741	4.668.838
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		14.482.000	14.482.442	8.740.334	1.343.930	379.741	4.018.436
		Khai thác tư liệu trên 70%		10.571.000	10.571.106	6.059.677	912.290	379.741	3.219.398
45	TH.04.00.10	Ký sự	15	29.133.000	29.132.868	18.308.652	2.805.956	379.741	7.638.519
		Khai thác tư liệu đến 30%		25.763.000	25.762.550	16.022.396	2.452.850	379.741	6.907.564

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TĐTH	
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		22.429.000	22.429.254	13.752.177	2.101.515	379.741	6.195.821
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		19.068.000	19.067.735	11.465.920	1.748.408	379.741	5.473.666
		Khai thác tư liệu trên 70%		14.899.000	14.899.179	8.624.366	1.309.092	379.741	4.585.981
46	TH.04.00.20	Ký sự	20	34.302.000	34.302.108	21.094.640	3.262.987	506.321	9.438.161
		Khai thác tư liệu đến 30%		30.332.000	30.331.596	18.414.092	2.844.928	506.321	8.566.255
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		26.400.000	26.400.486	15.746.057	2.428.640	506.321	7.719.468
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		22.442.000	22.441.706	13.065.510	2.010.581	506.321	6.859.294
		Khai thác tư liệu trên 70%		17.521.000	17.520.950	9.722.189	1.489.188	506.321	5.803.253
47	TH.04.00.30	Ký sự	30	49.610.000	49.609.955	30.389.656	4.647.660	759.482	13.813.157
		Khai thác tư liệu đến 30%		44.509.000	44.508.663	26.927.615	4.113.867	759.482	12.707.699
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		39.105.000	39.105.006	23.242.370	3.550.550	759.482	11.552.604
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		33.675.000	33.675.370	19.551.040	2.986.643	759.482	10.378.206
		Khai thác tư liệu trên 70%		29.052.000	29.052.146	16.673.052	2.551.460	759.482	9.068.152
48	TH.05.10.10	Phim tài liệu - sản xuất	10	30.380.000	30.379.793	18.978.958	2.843.747	253.161	8.303.927
		Khai thác tư liệu đến 30%		27.251.000	27.251.329	16.696.683	2.503.040	253.161	7.798.444
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		24.149.000	24.149.146	14.425.962	2.164.106	253.161	7.305.918

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		21.026.000	21.025.926	12.143.687	1.822.809	253.161	6.806.270
		Khai thác tư liệu trên 70%		17.141.000	17.140.747	9.298.358	1.397.664	253.161	6.191.564
49	TH.05.10.20	Phim tài liệu - sản xuất	20	54.403.000	54.402.935	32.018.019	5.450.712	506.321	16.427.883
		Khai thác tư liệu đến 30%		50.331.000	50.330.773	29.263.760	4.975.376	506.321	15.585.316
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		43.558.000	43.557.662	24.301.899	4.118.591	506.321	14.630.851
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		33.925.000	33.925.069	17.014.031	2.883.309	506.321	13.521.408
		Khai thác tư liệu trên 70%		33.118.000	33.117.726	17.014.031	2.883.309	506.321	12.714.065
50	TH.05.10.30	Phim tài liệu - sản xuất	30	81.784.000	81.784.132	47.876.432	7.054.453	759.482	26.093.766
		Khai thác tư liệu đến 30%		73.656.000	73.655.780	42.208.188	6.233.096	759.482	24.455.014
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		65.563.000	65.563.357	36.539.945	5.411.150	759.482	22.852.781
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		57.444.000	57.443.973	30.865.274	4.588.022	759.482	21.231.196
		Khai thác tư liệu trên 70%		47.332.000	47.332.474	23.779.619	3.560.588	759.482	19.232.785
51	TH.05.10.40	Phim tài liệu - sản xuất	45	122.073.000	122.073.460	71.812.610	12.142.610	1.139.222	36.979.017
		Khai thác tư liệu đến 30%		106.295.000	106.294.805	60.150.446	10.134.391	1.139.222	34.870.746
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		93.450.000	93.450.019	50.821.257	8.528.288	1.139.222	32.961.251
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		73.346.000	73.345.554	35.574.822	5.969.743	1.139.222	30.661.766

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
		Khai thác tư liệu trên 70%		71.685.000	71.684.712	35.574.822	5.969.743	1.139.222	29.000.925
52	TH.05.20.10	Phim tài liệu - biên dịch	20	7.883.000	7.883.446	3.648.887	539.107	506.321	3.189.131
53	TH.05.20.20	Phim tài liệu - biên dịch	60	18.055.000	18.054.637	6.805.098	1.000.271	1.518.963	8.730.304
54	TH.06.00.10	Tạp chí	15	14.253.000	14.252.823	7.676.361	1.181.548	379.741	5.015.173
		Khai thác tư liệu đến 30%		12.860.000	12.860.148	6.806.945	1.043.967	379.741	4.629.495
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		11.487.000	11.487.070	5.937.963	906.976	379.741	4.262.390
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		10.101.000	10.101.323	5.067.615	769.394	379.741	3.884.574
		Khai thác tư liệu trên 70%		8.404.000	8.403.817	3.992.467	599.927	379.741	3.431.682
55	TH.06.00.20	Tạp chí	20	19.397.000	19.396.819	10.432.861	1.612.008	506.321	6.845.629
		Khai thác tư liệu đến 30%		17.002.000	17.002.276	9.145.677	1.408.883	506.321	5.941.395
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		14.599.000	14.599.452	7.747.869	1.186.863	506.321	5.158.399
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		12.256.000	12.255.830	6.405.590	974.290	506.321	4.369.629
		Khai thác tư liệu trên 70%		10.422.000	10.422.126	4.733.518	709.756	506.321	4.472.531
56	TH.06.00.30	Tạp chí	30	28.850.000	28.849.924	15.336.774	2.265.668	759.482	10.488.001
		Khai thác tư liệu đến 30%		25.946.000	25.945.951	13.529.953	1.979.286	759.482	9.677.230
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		23.065.000	23.064.661	11.711.146	1.691.722	759.482	8.902.311

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		20.171.000	20.170.547	9.898.332	1.404.750	759.482	8.107.984
		Khai thác tư liệu trên 70%		16.560.000	16.560.110	7.614.117	1.043.376	759.482	7.143.135
57	TH.07.10.10	Tọa đàm trường quay trực tiếp	15	13.827.000	13.827.049	5.626.104	849.109	379.741	6.972.096
		Khai thác tư liệu đến 30%		12.187.000	12.186.610	4.587.041	685.546	379.741	6.534.282
58	TH.07.10.20	Tọa đàm trường quay trực tiếp	30	25.760.000	25.759.703	11.452.448	1.640.351	759.482	11.907.422
		Khai thác tư liệu đến 30%		20.407.000	20.407.153	8.048.039	1.108.329	759.482	10.491.303
59	TH.07.10.30	Tọa đàm trường quay trực tiếp	45	32.062.000	32.062.394	13.327.984	1.902.523	1.139.222	15.692.664
		Khai thác tư liệu đến 30%		26.074.000	26.074.402	9.510.291	1.309.092	1.139.222	14.115.797
60	TH.07.20.10	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	15	12.949.000	12.948.688	5.560.149	791.832	379.741	6.216.966
		Khai thác tư liệu đến 30%		11.087.000	11.086.993	4.393.274	606.422	379.741	5.707.556
61	TH.07.20.20	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	20	16.869.000	16.868.695	7.275.913	1.060.500	506.321	8.025.960
		Khai thác tư liệu đến 30%		13.246.000	13.245.804	4.984.554	696.175	506.321	7.058.755
62	TH.07.20.30	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	30	23.807.000	23.807.157	10.625.020	1.537.607	759.482	10.885.048
		Khai thác tư liệu đến 30%		18.460.000	18.460.228	7.260.444	1.003.814	759.482	9.436.489
63	TH.07.20.40	Tọa đàm trường quay ghi hình	45	28.479.000	28.479.323	12.275.055	1.773.208	1.012.642	13.418.417

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
		phát sau							
		Khai thác tư liệu đến 30%		22.615.000	22.615.467	8.582.778	1.188.044	1.012.642	11.832.003
64	TH.07.30.10	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau	15	13.850.000	13.850.107	7.644.245	1.066.405	379.741	4.759.717
		Khai thác tư liệu đến 30%		12.076.000	12.076.317	6.532.973	890.442	379.741	4.273.161
65	TH.07.30.20	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau	20	19.968.000	19.967.740	11.050.209	1.563.588	506.321	6.847.621
		Khai thác tư liệu đến 30%		16.455.000	16.454.512	8.822.871	1.209.891	506.321	5.915.429
66	TH.07.30.30	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau	30	26.615.000	26.614.994	14.175.981	2.017.076	759.482	9.662.456
		Khai thác tư liệu đến 30%		21.342.000	21.342.391	10.831.810	1.486.236	759.482	8.264.863
67	TH.08.10.10	Giao lưu trường quay trực tiếp	30	41.781.000	41.781.147	21.685.808	3.043.919	759.482	16.291.939
		Khai thác tư liệu đến 30%		36.858.000	36.857.578	18.526.712	2.544.964	759.482	15.026.420
68	TH.08.20.10	Giao lưu trường quay ghi hình phát sau	30	29.770.000	29.770.235	13.707.825	2.003.495	759.482	13.299.433
		Khai thác tư liệu đến 30%		25.065.000	25.065.349	10.764.321	1.502.179	759.482	12.039.368
69	TH.08.30.10	Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp	30	38.107.000	38.106.668	18.814.059	3.487.369	759.482	15.045.758
		Khai thác tư liệu đến 30%		32.864.000	32.864.481	15.285.288	2.830.166	759.482	13.989.546

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TĐTH	
70	TH.08.40.10	Giao lưu ngoại cảnh ghi hình phát sau	30	27.625.000	27.625.287	15.340.591	2.210.163	759.482	9.315.051
		Khai thác tư liệu đến 30%		24.184.000	24.184.416	13.210.771	1.847.609	759.482	8.366.554
71	TH.08.50.10	Giao lưu trường quay trực tiếp có Chương trình biểu diễn nghệ thuật	90	146.428.000	146.428.168	35.071.519	5.076.348	2.278.445	104.001.856
		Khai thác tư liệu đến 30%		141.751.000	141.750.897	32.151.781	4.575.622	2.278.445	102.745.049
72	TH.09.00.10	Tư vấn qua truyền hình	30	28.942.000	28.941.858	11.727.095	1.786.789	759.482	14.668.492
73	TH.10.00.10	Tường thuật trực tiếp	45	50.653.000	50.652.765	27.199.640	4.364.821	1.139.222	17.949.081
74	TH.10.00.20	Tường thuật trực tiếp	60	54.675.000	54.675.467	27.743.766	4.419.145	1.518.963	20.993.593
75	TH.10.00.30	Tường thuật trực tiếp	90	62.236.000	62.236.067	29.327.555	4.523.069	2.278.445	26.106.998
76	TH.10.00.40	Tường thuật trực tiếp	120	67.884.000	67.883.967	30.013.827	4.629.355	3.037.927	30.202.858
77	TH.10.00.50	Tường thuật trực tiếp	150	73.526.000	73.525.761	30.686.259	4.734.461	3.797.408	34.307.633
78	TH.10.00.60	Tường thuật trực tiếp	180	79.026.000	79.025.718	31.262.357	4.824.213	4.556.890	38.382.257
79	TH.11.10.10	Trailer cổ động	1	7.493.000	7.492.888	1.438.120	203.715	25.316	5.825.736
80	TH.11.10.20	Trailer cổ động	1'30	8.923.000	8.923.263	1.983.144	371.411	37.974	6.530.734
81	TH.11.10.30	Trailer cổ động	2'20	12.815.000	12.815.236	2.625.113	488.326	59.071	9.642.726
82	TH.11.20.10	Trailer giới thiệu 45 giây	45s	3.652.000	3.652.245	403.253	80.896	18.987	3.149.110
83	TH.11.20.10	Trailer giới thiệu	1	4.440.000	4.440.263	486.866	96.839	18.987	3.837.571

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
84	TH.11.20.10	Trailer giới thiệu	1'30	5.267.000	5.266.738	576.832	114.553	18.987	4.556.366
85	TH.11.30.00	Hình hiệu kênh	30s	215.487.000	215.486.699	43.068.305	6.419.688	12.658	165.986.048
86	TH.11.40.00	Bộ hình hiệu Chương trình	3	79.737.000	79.737.070	15.428.096	2.044.238	75.948	62.188.787
87	TH.11.50.10	Hình hiệu quảng cáo	30s	76.535.000	76.534.912	12.694.601	1.684.637	12.658	62.143.017
88	TH.12.10.00	Đồ họa mô phỏng động		26.720.000	26.719.797	2.323.157	308.230	25.316	24.063.094
89	TH.12.20.00	Đồ họa mô phỏng tĩnh		6.387.000	6.387.052	544.551	82.077	25.316	5.735.109
90	TH.12.30.00	Đồ họa Bản tin truyền hình dạng mô phỏng động		3.809.000	3.809.487	256.209	47.238	25.316	3.480.724
91	TH.12.40.00	Đồ họa Bản tin truyền hình - mô phỏng tĩnh		1.395.000	1.394.676	114.380	19.486	25.316	1.235.495
92	TH.12.50.00	Đồ họa bản tin dạng biểu đồ		619.000	619.141	47.149	7.086	25.316	539.590
93	TH.13.10.10	Trả lời khán giả trực tiếp	60	30.603.000	30.602.933	12.075.285	1.743.094	1.518.963	15.265.590
94	TH.13.20.10	Trả lời khán giả ghi hình phát sau	15	19.106.000	19.105.968	11.321.405	1.668.103	379.741	5.736.719
95	TH.13.20.20	Trả lời khán giả ghi hình phát sau	30	16.778.000	16.777.816	7.144.837	992.005	759.482	7.881.492
96	TH.14.10.00	Chương trình biên tập - trong nước	15	2.949.000	2.948.641	600.586	93.886	379.741	1.874.428
97	TH.14.20.00	Chương trình biên tập - trong nước	30	6.139.000	6.139.187	1.357.892	276.935	759.482	3.744.879
	1. Biên dịch và phụ đề từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài								

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
	1.1. Biên dịch và phụ đề bản tin, Chương trình thời sự, trả lời khán giả								
98		Biên dịch và phụ đề bản tin truyền hình, Chương trình thời sự, trả lời khán giả	5	1.006.000	1.005.627	226.718	40.743	126.580	611.586
99		Biên dịch và phụ đề bản tin truyền hình, Chương trình thời sự, trả lời khán giả	10	1.917.000	1.916.889	385.049	69.086	253.161	1.209.593
100		Biên dịch và phụ đề bản tin truyền hình, Chương trình thời sự, trả lời khán giả	15	2.869.000	2.869.219	573.275	102.743	379.741	1.813.460
101		Biên dịch và phụ đề bản tin truyền hình, Chương trình thời sự, trả lời khán giả	20	3.734.000	3.734.306	699.502	125.182	506.321	2.403.302
102		Biên dịch và phụ đề bản tin truyền hình, Chương trình thời sự, trả lời khán giả	30	5.332.000	5.331.904	853.083	151.753	759.482	3.567.586
	1.2. Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu								
103		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	5	1.168.000	1.168.037	344.844	63.772	126.580	632.841
104		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	10	2.321.000	2.320.553	678.002	125.772	253.161	1.263.618
105		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	15	3.494.000	3.493.702	1.026.567	190.134	379.741	1.897.260

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
106		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	20	4.653.000	4.653.335	1.364.918	253.315	506.321	2.528.780
107		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	25	5.819.000	5.819.193	1.708.829	317.087	632.901	3.160.375
108		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	30	6.973.000	6.973.093	2.042.920	379.088	759.482	3.791.604
109		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	50	11.599.000	11.599.181	3.390.723	630.041	1.265.803	6.312.614
	1.3. Biên dịch và phụ đề tạp chí								
110		Biên dịch và phụ đề tạp chí	15	3.410.000	3.410.039	964.686	178.915	379.741	1.886.697
111		Biên dịch và phụ đề tạp chí	20	4.589.000	4.588.880	1.317.905	244.458	506.321	2.520.196
112		Biên dịch và phụ đề tạp chí	30	6.824.000	6.824.049	1.933.554	359.011	759.482	3.772.003
	1.4. Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình								
113		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	15	3.267.000	3.266.940	861.945	159.429	379.741	1.865.825
114		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	20	4.396.000	4.396.294	1.177.814	217.887	506.321	2.494.272
115		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua	30	6.586.000	6.586.062	1.761.595	325.944	759.482	3.739.041

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
		truyền hình							
116		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	40	8.211.000	8.210.506	1.932.167	357.240	1.012.642	4.908.457
	2. Biên dịch và phụ đề từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt								
	2.1. Biên dịch bản tin, Chương trình thời sự và trả lời khán giả								
117		Biên dịch Bản tin truyền hình, Chương trình thời sự và trả lời khán giả	5	889.000	889.288	142.456	26.572	126.580	593.680
118		Biên dịch Bản tin truyền hình, Chương trình thời sự và trả lời khán giả	10	1.732.000	1.731.522	251.861	47.238	253.161	1.179.262
119		Biên dịch Bản tin truyền hình, Chương trình thời sự và trả lời khán giả	15	2.577.000	2.576.981	362.606	67.315	379.741	1.767.320
120		Biên dịch Bản tin truyền hình, Chương trình thời sự và trả lời khán giả	20	3.385.000	3.385.227	448.741	83.258	506.321	2.346.907
121		Biên dịch Bản tin truyền hình, Chương trình thời sự và trả lời khán giả	30	4.909.000	4.908.956	551.518	102.153	759.482	3.495.803
	2.2. Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu								

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TĐTH	
122		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	5	1.002.000	1.002.486	222.518	41.924	126.580	611.464
123		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	10	2.004.000	2.003.909	445.904	83.258	253.161	1.221.587
124		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	15	3.006.000	3.006.062	668.422	124.591	379.741	1.833.308
125		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	20	4.001.000	4.001.225	885.814	165.925	506.321	2.443.166
126		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	25	4.994.000	4.994.182	1.103.205	206.077	632.901	3.051.998
127		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	30	6.003.000	6.003.432	1.331.717	248.592	759.482	3.663.641
128		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	50	9.942.000	9.941.739	2.174.782	407.431	1.265.803	6.093.724
	2.3. Biên dịch và phụ đề tạp chí								
129		Biên dịch và phụ đề tạp chí	15	2.941.000	2.941.448	620.464	116.324	379.741	1.824.919
130		Biên dịch và phụ đề tạp chí	20	3.949.000	3.948.721	847.636	158.839	506.321	2.435.925
131		Biên dịch và phụ đề tạp chí	30	5.887.000	5.886.529	1.245.582	233.239	759.482	3.648.226
	2.4. Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình								

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
132		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	15	2.855.000	2.855.253	559.490	104.515	379.741	1.811.507
133		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	20	3.826.000	3.825.829	758.266	141.715	506.321	2.419.527
134		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	30	5.737.000	5.736.936	1.137.595	212.572	759.482	3.627.286
135		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	40	7.300.000	7.299.692	1.262.854	235.601	1.012.642	4.788.595
	3. Biên dịch và phụ đề từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc								
	3.1. Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả								
136		Biên dịch và phụ đề bản tin truyền hình, trả lời khán giả	5	926.000	926.173	159.687	31.886	126.580	608.020
137		Biên dịch và phụ đề bản tin truyền hình, trả lời khán giả	10	1.819.000	1.818.810	298.179	59.638	253.161	1.207.832
138		Biên dịch và phụ đề bản tin truyền hình, trả lời khán giả	15	2.696.000	2.695.626	422.552	83.848	379.741	1.809.485
139		Biên dịch và phụ đề bản tin truyền hình, trả lời khán giả	20	3.535.000	3.534.894	520.972	103.924	506.321	2.403.677

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
140		Biên dịch và phụ đề bản tin truyền hình, trả lời khán giả	30	5.168.000	5.168.323	687.650	136.401	759.482	3.584.790
	3.2. Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu								
141		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	5	988.000	988.186	196.012	38.972	126.580	626.622
142		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	10	1.973.000	1.972.714	389.103	77.353	253.161	1.253.097
143		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	15	2.932.000	2.932.001	563.422	111.601	379.741	1.877.238
144		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	20	3.891.000	3.891.057	739.474	146.439	506.321	2.498.823
145		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	25	4.802.000	4.802.205	879.320	173.601	632.901	3.116.384
146		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	30	5.838.000	5.837.733	1.109.804	219.658	759.482	3.748.789
147		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	50	9.457.000	9.457.485	1.658.866	327.716	1.265.803	6.205.100
	3.3. Biên dịch và phụ đề tạp chí								
148		Biên dịch và phụ đề tạp chí	15	2.846.000	2.845.663	496.210	97.429	379.741	1.872.284
149		Biên dịch và phụ đề tạp chí	20	3.789.000	3.788.636	662.008	130.496	506.321	2.489.811

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
150		Biên dịch và phụ đề tạp chí	30	5.644.000	5.644.025	971.912	191.315	759.482	3.721.316
	3.4. Biên dịch tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình								
151		Biên dịch tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	15	2.767.000	2.766.923	446.084	88.572	379.741	1.852.526
152		Biên dịch tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	20	3.715.000	3.714.617	607.163	120.458	506.321	2.480.675
153		Biên dịch tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	30	5.554.000	5.553.845	904.948	180.096	759.482	3.709.319
154		Biên dịch tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	40	7.206.000	7.205.652	1.069.101	211.982	1.012.642	4.911.927
	4. Biên dịch và phụ đề từ tiếng dân tộc sang tiếng Việt								
	4.1. Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả								
155		Biên dịch và phụ đề Bản tin truyền hình, trả lời khán giả	5	850.000	849.971	109.475	21.257	126.580	592.658
156		Biên dịch và phụ đề Bản tin truyền hình, trả lời khán giả	10	1.659.000	1.659.250	192.602	37.200	253.161	1.176.287
157		Biên dịch và phụ đề Bản tin truyền	15	2.465.000	2.465.417	271.469	52.553	379.741	1.761.655

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
		hình, trả lời khán giả							
158		Biên dịch và phụ đề Bản tin truyền hình, trả lời khán giả	20	3.243.000	3.243.361	332.903	63.772	506.321	2.340.365
159		Biên dịch và phụ đề Bản tin truyền hình, trả lời khán giả	30	4.747.000	4.746.588	416.644	79.124	759.482	3.491.338
	4.2. Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu								
160		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	5	908.000	907.629	151.679	30.114	126.580	599.255
161		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	10	1.809.000	1.808.931	298.704	59.638	253.161	1.197.428
162		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	15	2.693.000	2.693.388	432.950	86.210	379.741	1.794.488
163		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	20	3.569.000	3.569.019	562.936	111.601	506.321	2.388.162
164		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	25	4.404.000	4.403.717	662.708	131.086	632.901	2.977.021
165		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	30	5.353.000	5.353.160	844.601	167.696	759.482	3.581.381
166		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	50	8.651.000	8.650.874	1.217.125	240.915	1.265.803	5.927.031
	4.3. Biên dịch và phụ đề tạp chí								

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá (làm tròn)	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công			Các chi phí khác
		Thể loại	Thời lượng			Chi phí nhân công trực tiếp (Nhân công) - B2	Chi phí quản lý (Chi phí nhân công gián tiếp) - D	Nhân công TDTH	
167		Biên dịch và phụ đề tạp chí	15	2.578.000	2.577.878	351.224	69.086	379.741	1.777.826
168		Biên dịch và phụ đề tạp chí	20	3.454.000	3.454.300	481.210	95.067	506.321	2.371.702
169		Biên dịch và phụ đề tạp chí	30	5.159.000	5.159.452	706.709	139.353	759.482	3.553.908
	4.4. Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình								
170		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	15	2.534.000	2.533.988	321.011	63.181	379.741	1.770.055
171		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	20	3.388.000	3.387.854	433.564	85.029	506.321	2.362.940
172		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	30	5.080.000	5.080.007	650.542	127.543	759.482	3.542.439
173		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	40	6.590.000	6.589.562	738.149	143.486	1.012.642	4.695.284